

Biểu tượng trong thơ kháng chiến Việt Nam giai đoạn 1945-1975

Trần Thị Hương¹

¹ Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: huongtdbk84@gmail.com

Nhận ngày 20 tháng 11 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Tóm tắt: Thơ kháng chiến Việt Nam giai đoạn 1945-1975 là sự kế tục và phát triển của dòng thơ ca yêu nước. Trong thơ kháng chiến có các biểu tượng như: mặt trời, chiến sĩ, hoa, cánh chim, dòng sông, mùa xuân... Mặt trời là biểu tượng của ánh sáng chân lý, lý tưởng. Chiến sĩ là biểu tượng của tinh thần Việt Nam thời chiến. Hoa là biểu tượng của vẻ đẹp thời đại cách mạng. Cánh chim là biểu tượng của tự do. Dòng sông là biểu tượng của dòng chảy lịch sử và sự nối liền. Mùa xuân là biểu tượng của thành quả cách mạng.

Từ khóa: Biểu tượng, thơ kháng chiến, Việt Nam.

Abstract: Vietnam's poetry during the 1945-1975 period of resistance wars was the furtherance and development of the country's patriotic poetry. It included various symbols such as the Sun, the soldier, flowers, birds, rivers and the spring... The Sun symbolises the light of truth and ideology, the soldier - the Vietnamese spirit during the wartime, the flower - the beauty of the revolutionary era, the bird - the freedom, the river - the flow of history and the connection. As for the spring, it is the symbol of the revolution's fruit.

Keywords: Symbol, poetry of the resistance war period, Vietnam.

1. Mở đầu

Thơ kháng chiến Việt Nam 1945-1975 là di sản của lịch sử, chỉ dấu của văn hoá. Việc diễn giải các biểu tượng trong thơ kháng chiến giai đoạn 1945-1975 giúp chúng ta thấy được sự kết nối biểu tượng trong thơ ca giai đoạn này với phả hệ biểu tượng của Việt Nam từ truyền thống, từ đó thấy được tâm thức của dân tộc trong diễn trình lịch

sử. Bài viết này phân tích một số biểu tượng trong thơ Việt Nam 1945-1975 để nhìn nhận rõ hơn quá trình tiếp nối, truyền dẫn những giá trị văn hóa truyền thống.

2. Biểu tượng mặt trời

Mặt trời là biểu tượng về ánh sáng chân lý, lý tưởng. Mặt trời xuất hiện trong hầu hết

các huyền thoại, thần thoại, truyền thuyết, tôn giáo, nghi lễ... Hình thái biểu hiện của nó với các đặc tính như: sáng (phát sáng, sáng láng), nóng, rực rỡ, soi sáng, dẫn đường, mang lại sự sống, sự đốt nóng, hạn hán... Mặt trời còn là biểu tượng của dương tính, công lý, trí tuệ, ý thức, sức mạnh, người cha, người chồng, giống đực, sự thụ tinh, sự ban phát, sự thống trị - quyền lực (vua - đế vương, thủ lĩnh, anh hùng, chúa tể), sự câu thúc, khuynh hướng cộng đồng, văn minh, đạo đức, sự thành đạt [1, tr.576-581]. Trong thơ kháng chiến 1945-1975, khía cạnh ánh sáng, trí tuệ, ý thức, sự soi sáng, sức mạnh, thủ lĩnh, người dẫn đường, người cha, khuynh hướng cộng đồng... được đặc biệt khai thác để tạo nên biểu tượng mặt trời.

Từ góc độ biểu tượng, mặt trời trước hết được nhận thức như một nguồn sáng, xuất hiện sau đêm tối, đem lại ánh sáng, sự sống cho muôn loài. Đây chính là nhận thức căn bản, đầu tiên cho phép con người xác lập ý nghĩa của mặt trời trong đời sống. Mặt trời nhanh chóng vượt qua cấp độ ẩn dụ, thâm nạp các sắc thái tượng trưng để trở thành một biểu tượng trong đời sống của con người. Mặt trời là ánh sáng chân lý, ánh sáng làm thức dậy trái tim vốn đang héo hon, úa rũ vì kiếp sống ngặt nghèo: “Ngực lép bốn nghìn năm trưa nay cơn gió mạnh/ Thổi phồng lên tim bỗng hoá mặt trời” (*Huế tháng Tám* của Tố Hữu). Những mảnh đời bé mọn nay đã thấy vàng dương của lý tưởng: “Nếp rêu con cũng chói loà ánh sáng/ Khi mặt trời tư tưởng rọi hang sâu” (*Đã có hướng rồi* của Chế Lan Viên). Thơ kháng chiến Việt Nam hiện diện những tư duy nghệ thuật trên cơ sở sử dụng mặt trời để nói lên lý tưởng cách mạng, con đường giải phóng dân tộc, giải phóng con người. Có thể thấy, mặt trời vẫn bảo lưu ý nghĩa là ánh sáng, là chân lý, là con đường đúng đắn

để giải phóng con người thoát khỏi đêm tối, cần lao, nô lệ. Tuy nhiên, mặt trời với sắc thái chân lý đã chuyển sang những dạng thức cụ thể hơn, gần gũi hơn. Từ ánh sáng chân lý vốn trừu tượng đã được các nhà thơ kháng chiến cấp thêm những nghĩa mới, những phương diện biểu đạt mới. Chân lý, lý tưởng đến cuộc đời chính là hành trình của biểu tượng mặt trời trong thơ kháng chiến Việt Nam 1945-1975. Bởi thế, mặt trời, ánh sáng, bình minh, ban mai... không chỉ là những thực thể tự nhiên, không chỉ biểu trưng cho ánh sáng lý tưởng nữa, lúc này ánh sáng lý tưởng trở thành niềm tin, thành tình yêu, thành hạt lúa, thành bông hoa, thành ánh thép ngời trên nòng súng, thành ngọn gió lạnh đêm đêm... Chúng ta thấy trong thơ Hoàng Trung Thông những “Ngày tràn ánh sáng” (*Đường chúng ta đi*) thay cho những đêm tối triền miên. Nơi đó, con người đang trải qua những năm tháng được sống tự do: “Cánh bướm nhỏ chơi vui như cánh mòng/ Chờ tôi đi dưới ánh mặt trời hồng” (*Biển* của Hoàng Trung Thông). Ánh sáng của một cuộc đời mới soi lên những mái nhà, những mối tình đôi lứa: “Hiu hắt lòng ta như thiếu nắng/ Như căn nhà những tháng không em” (*Trời đã lạnh rồi* của Chế Lan Viên).

Mặt trời, trong ý nghĩa nguyên thủy đã chuyển sang những dạng thái khác như là những phái sinh, những tầng bậc tượng trưng khác nhau. Nhưng, ý nghĩa khai sáng, khởi đầu, soi tỏ, sưởi ấm của mặt trời vẫn được bảo lưu và dịch chuyển qua từng lớp nghĩa khác được sinh thành.

3. Biểu tượng chiến sĩ

Chiến sĩ là biểu tượng của tinh thần Việt Nam thời chiến. Chiến tranh đã đặt con

người Việt Nam vào tình thế buộc phải chiến đấu, phải đứng lên đánh đuổi kẻ thù xâm lược. Trong văn học trung đại, người lính - dân binh chưa thực sự được chú ý, chưa trở thành biểu tượng trung tâm của văn chương [6, tr.161], nhưng chắc chắn họ đã ở đó trong những biến cố đau thương, trọng đại nhất của lịch sử. Chiến sĩ trở thành biểu tượng trung tâm, thể hiện quyết liệt nhất tinh thần chiến đấu, ý chí chống xâm lăng, bảo vệ đất nước của người dân Việt Nam.

Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã lựa chọn người dân thường (đại chúng) để làm nhân vật trung tâm của lịch sử. Công - nông - binh trở thành lực lượng chủ chốt của cách mạng, thành đối tượng của văn học, nghệ thuật. Hướng đến đại chúng là hướng vào lực lượng chủ chốt của cách mạng. Từ đó, văn học nghệ thuật nói chung và thơ trữ tình nói riêng đã hướng đến người dân - người lính như là một lựa chọn thoả đáng cho sáng tạo.

Năm 1946, trong bài *Người Hà Nội*, Nguyễn Đình Thi cũng nhắc đến hình ảnh chiến sĩ nhưng vẫn còn nhiều ước lệ: “Thét lên xung phong cầm hờn sôi gầm sùng/ Bùng cháy, khắp phố ta ơi! Vùng lên chiến sĩ ta ơi”. Chất ước lệ đó cũng có thể tìm thấy trong thơ Chính Hữu: “Nhớ buổi ra đi đất trời khói lửa/ Cả đô thành nghi ngút cháy sau lưng/ Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng/ Hồn mười phương phát phơ cờ đỏ thắm/ Rách tả tơi rồi đôi giày vạn dặm/ Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa” (*Ngày về*). Những dấu vết ước lệ, khoa trương khiến hình ảnh chiến sĩ gần với biểu tượng tráng sĩ trong quá khứ và ít nhiều còn xa lạ. Đến bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu thì người ta đã có những cảm nhận gần gũi, chân thực hơn về người lính: “Áo anh rách

vai/ Quần tôi có vài mảnh vá/ Miệng cười buốt giá/ Chân không giày”. Trong những năm đất nước khó khăn sau cách mạng tháng Tám (1945) và toàn quốc kháng chiến (1946), những trang bị vật chất tối cần thiết cho con người nói chung cũng còn thiếu thốn. Đó là bối cảnh chung của cả dân tộc. Bài thơ *Lên Cẩm Sơn* của Thôi Hữu là một trường trình đến kiệt cùng nỗi thiếu thốn, gian khổ đó: “Đói rét bao lần xé thịt da/ Khuôn mặt đã lên màu tật bệnh/... Có đêm gió bắc lạnh lùng/ Áo quần rách nát lá dùng che thân/ Có phen đau ốm muôn phần/ Lây đâu đủ thuốc mặc dần bệnh nguôi/ Có phen chạy giặc toi bời/ Rừng sâu đói rét không người hỏi han”. Tuy vậy, trong khó khăn gian khổ, người lính lại đẹp lên bởi tình đồng chí gắn bó keo sơn: “Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ”, “Thương nhau tay nắm lấy bàn tay” (*Đồng chí* của Chính Hữu); đẹp lên bởi tình quân dân cá nước: “Ở đây những mặt buồn như đất/ Bộ đội cười lên tươi như hoa” (*Lên Cẩm Sơn* của Thôi Hữu). Chất tài hoa, hào hoa là cảm nhận mới mẻ về người lính của Quang Dũng: “Tây tiến đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá dữ oai hùm/ Mất trùng gửi mộng qua biên giới/ Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm” (*Tây tiến*). Chất ước lệ, khoa trương trong bài thơ vẫn còn phảng phất, nhưng cái thiếu thốn, gian lao của người lính như là một đặc trưng đời sống, chiến đấu đã kéo họ lại gần đại chúng. Không chỉ thiếu cái ăn, cái mặc, những vật dụng tối thiểu của đời sống, người chiến sĩ thời chống Pháp còn thiếu thốn rất nhiều về kỹ chiến thuật: “Súng bắn chưa quen/ Quân sự mươi bài”, “Lòng vẫn cười vang kháng chiến”, “Lột sắt đường tàu rèn thêm dao kiếm/ Áo vải chân không đi lùng giặc đánh” (*Nhớ* của Hồng Nguyên). Tinh thần

lạc quan cách mạng và niềm tin chiến thắng đã xua tan những u ám của cuộc sống chiến đấu gian lao. Người chiến sĩ trong thơ Tố Hữu được xây dựng dựa trên tinh thần lãng mạn sử thi, vừa có nét ước lệ ở mức vừa phải, vừa có độ chân thực để gần gũi và ám áp: “Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều/ Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo/ Núi không đè nổi vai vươn tới/ Lá ngụy trang reo với gió đèo/... Người lính trường chinh áo mỏng manh/ Mỗi bước vàng theo đồng lúa chín/ Lửa vui từng mái nửa tươi xanh” (*Lên Tây Bắc* của Tố Hữu). Đó là những câu thơ điển hình về người chiến sĩ như Nguyễn Huy Tưởng đã kể: “Sự biến đổi của những con người khác nhau thành người lính Việt Nam điển hình” [4, tr.382].

Đến giai đoạn chống Mỹ, biểu tượng người lính càng ngời lên những phẩm chất cách mạng anh hùng. Chúng ta có thể bắt gặp người lính tếu táo, sôi nổi trong thơ Phạm Tiến Duật: “Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha/ Chưa cần thay láo trăm cây số nữa/ Mưa ngừng gió lùa khô mau thôi” (*Bài ca về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật). Người lính có thể là cô thanh niên xung phong đã hoá tâm hồn thanh xuân con gái thành khoảng trời xanh cho đất nước: “Em đã lấy tình yêu tổ quốc của mình thấp lên ngọn lửa/ Đánh lạc hướng quân thù. Hứng lấy luồng bom/... Có phải thịt da em mềm mại trắng trong/ Đã hoá thành những làn mây trắng” (*Khoảng trời, hố bom* của Lâm Thị Mỹ Dạ). Người lính có thể là nhà thơ mà dáng dấp đã mang khí thế thời đại: “Vóc nhà thơ đứng ngang tầm chiến lũy/ Bên những dũng sĩ đuổi xe tăng ngoài đồng và hạ trực thăng rơi” (Chế Lan Viên).

Là một biểu tượng trung tâm của thơ kháng chiến, người lính mang trong mình tất cả vẻ đẹp của con người Việt Nam

những năm chiến tranh. Người lính trong thời đại Hồ Chí Minh là sự tiếp nối vẻ đẹp của nghĩa binh, dân binh, chiến binh trong ký ức chiến tranh của Việt Nam. Hội tụ các phẩm chất của con người trong cuộc chiến tranh với kẻ thù xâm lược, người lính là hiện thân của chân lý, lý tưởng, của lòng yêu chuộng hoà bình, khát vọng tự do, ý chí đấu tranh kiên cường, bất khuất, sẵn sàng hi sinh vì tổ quốc, vì nhân dân. Cảm hứng sử thi lãng mạn, thủ pháp điển hình hoá, huyền thoại hoá đã đem đến biểu tượng người lính vẻ quốc như là một trong những biểu tượng đẹp nhất trong thời chiến.

4. Biểu tượng hoa

Hoa là biểu tượng của vẻ đẹp thời đại cách mạng. Nếu người lính là biểu tượng cho tinh thần thép của dân tộc thì hoa lại là biểu tượng hàm chứa những xúc cảm về vẻ đẹp của cuộc sống, chiến đấu và dựng xây đất nước.

Vẻ đẹp con người đã trở thành vẻ đẹp trung tâm, trở thành cái cao cả trong phạm trù mỹ học của thời đại. Trong ý nghĩa cao cả của thời đại kháng chiến, hoa biểu trưng cho vẻ đẹp, niềm tin tươi sáng: “Ô sáng xuân nay xuân bốn mốt/ Trắng rừng biên giới nở hoa mơ/ Bác về im lặng con chim hót/ Thánh thót bờ lau vui ngẩn ngơ” (*Theo chân Bác* của Tố Hữu). Đó là hoa trong nỗi nhớ người, nhớ quê hương cách mạng: “Mình về mình có nhớ ta/ Ta về ta nhớ những hoa cùng người/ Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi/ Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng” (*Việt Bắc* của Tố Hữu). Hoa nở, như mảnh đất hồi sinh sau những tháng năm căn cỗi, khô héo: “Chỉ một cảnh hoa tôi sống sờ/ Đất này xưa giặc chiếm không

hoa/... Đời quá vui nên áo vải cũng cài hoa” (*Cái vui bây giờ* của Chế Lan Viên).

Dù là thực thể tự nhiên hay hình ảnh tượng trưng thì hoa cũng đều biểu đạt cái đẹp của đời sống, của tâm hồn con người trong cuộc chiến. Hoa nói hộ lòng người những niềm hân hoan bùng nổ trên đường đánh giặc, trong khí thế dựng xây, kiến thiết. Hoa trở thành một biểu tượng thể hiện niềm khát khao cái đẹp, khát khao hoà bình và hạnh phúc. Hoa với bản chất tự nhiên của nó đã được thơ kháng chiến trưng dụng cho ý nghĩa kết tinh về đẹp dù trong vinh quang hay trong đau thương.

5. Biểu tượng cánh chim

Cánh chim là biểu tượng của tự do. Từ góc độ thẩm mỹ, cánh chim luôn gợi lên trong nghệ thuật những hình dung về sự cất cánh, bay cao, sự tự do vẫy vùng trong trời rộng, nơi nào có bóng chim là nơi đó cuộc sống tung bay trong ý nghĩa cao rộng, khoáng đạt, tự do. Từ chính biểu hiện mang tính thực tế trong đời sống của loài chim mà con người đã luôn nghĩ rằng: “chim tượng trưng cho tinh thần, thiên thần, cho các trạng thái cao cấp của sinh tồn” [1, tr.172]. Cũng từ nguyên nghĩa ấy, Jean Francois Froger và Jean Pierre Durand đã cho rằng: “chim là hình ảnh của sự chuyển động tự do” [2, tr.271]. Chính từ cảm niệm nguyên thủy này, những tri thức có tính phổ quát về loài chim, thơ kháng chiến đã dung nạp cánh chim như một biểu tượng của tự do.

Từ “con cò” của Vương Bột đến “con cò” trong thơ Xuân Diệu thời Thơ mới, Hoài Thanh đã nhận ra sự khác nhau của hai thời đại [5, tr.165]. Từ “con cò trên ruộng” của Thơ mới đến “cánh chim tung

trời tự do bay lượn” trong thơ kháng chiến là hai thời đại, hai tâm thức, hai hình thái sống khác nhau.

Hoà vào hơi thở của đời sống công - nông - binh, của ruộng đất ứa nhựa sinh sôi, của dòng sông cuộn đỏ phù sa, của bầu trời rợp ngời ánh cờ sao, những cánh chim bay trong trời mới đã biểu trưng cho đời sống mới của con người Việt Nam trên đường đi đến tương lai. Từ những ngày đầu chống Pháp, Nguyễn Đình Thi đã cảm nhận được sắc thái tự do này: “Việt Bắc quê hương ta sáng chói/ Đất tự do của những anh hùng/ Chim bay rợp trời mây rộng rãi/ Quân đi rung chuyển những sông rừng” (*Quê hương Việt Bắc*). Cánh chim bay trong trời rộng rãi là một hình dung chỉ có thể xuất hiện trong thời kháng chiến, nơi con người đã ý thức trọn vẹn lẽ sống, đời sống của mình và cộng đồng, dân tộc.

Cánh chim trong thơ Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Chế Lan Viên, Phạm Tiến Duật... đã bay dọc chiều dài đất nước, trên bầu trời Việt Nam đang chuyển mình đi lên tự do. Từ trong bóng đêm trước cách mạng đến những năm chống Pháp, từ miền Bắc bùng khí thế dựng xây đến miền Nam bỏng lửa chiến tranh, cánh chim của khát vọng hoà bình vẫn là niềm cảm hứng bay bổng diệu kỳ của các nhà thơ: “Ai cản được những đoàn chim chiến thắng/ Sắp về đây tắm nắng xuân hồng” (*Xuân đến* của Tố Hữu); “Ôi biển rộng, đêm tôi thường mơ đến/ Những cánh chim bay đuổi ráng chiều” (*Biển* của Hoàng Trung Thông); “Làm cánh chim em ơi/ Chắp cánh ta yêu nhau/ Trọn đường đời chiến đấu/ Anh đi biệt tháng ngày/ Tình em như sông dài” (*Gửi em dưới quê làng* của Hồ Ngọc Sơn)...

Biểu tượng chim trong thơ kháng chiến Việt Nam 1945-1975 về mặt văn hoá đã kế thừa biểu tượng “vật tổ”, “tô tem” của người Việt là “Chim lạc”, “Lạc hồng” [3, tr.11-101]. Bên cạnh đó, các sắc thái mang tính nghi lễ, tinh thần, sự thiêng liêng, tự do, sự chăm chỉ... cũng được sử dụng. Quan niệm “Nhất điều, nhì ngư, tam xà, tứ tượng” có lẽ gắn với truyền thống của cư dân lúa nước, và cho thấy vị trí của biểu tượng chim trong đời sống tinh thần cư dân Việt Nam. Nhưng, một điều nhận ra khá rõ là ở chỗ thơ kháng chiến đã làm nhạt đi sắc thái cụ thể của những loài linh điều (Phượng, Lạc, Công) để nói đến chim như một biểu tượng bao quát. Đó là những loài chim bình dị như sẻ, én, chim chích, tu hú, sáo, hải âu, hoặc là con cò, con vạc trong văn hoá dân gian... Tinh thần “đại chúng hóa” của văn nghệ kháng chiến đã chi phối việc lựa chọn biểu tượng chim. Bên cạnh đó, chim được gắn thêm các lớp nghĩa mới: chim tự do, chim chiến thắng, chim hoà bình, chim lửa... Đây là sự hoà trộn của hai cảm quan: cảm quan về biểu tượng chim trong ký ức văn hoá truyền thống và cảm quan thời kì chống giặc ngoại xâm. Thời chiến có sắc thái mạnh, đậm, hùng, dương tính, cứng, nhanh.... Biểu tượng chim cũng phản ánh tâm thế từ trong vô thức của một dân tộc đang trong tư thế đương đầu với cường địch.

6. Biểu tượng dòng sông

Dòng sông là biểu tượng của dòng chảy lịch sử và sự nối liền. Từ hồng hoang loài người, sông đã là một biểu tượng. Bởi vậy, sông xuất hiện nhiều trong văn chương

nghệ thuật, triết học, thần học. Sông luôn ẩn chứa điều bí mật gọi những suy tư cho loài người; “là biểu tượng của khả năng của vạn vật, của tính lưu chuyển của mọi dạng thể... Tất cả đến từ sông. Tất cả quay về sông... Con sông mang ý nghĩa thân thể” [1, tr.829-830].

Sông Lô, sông Hồng, sông Thao, sông Thương, sông Đuống, sông Bạch Đằng, sông Mã, sông Lam, những con sông có tên trên bản đồ địa lý đã trở thành những con sông quê, sông ánh sáng, sông rộn tiếng ca, dòng sông lịch sử, sông giới tuyến, sông lệ, sông thấm máu... Các nhà thơ đã sử dụng các đặc tính của sông để thể hiện các cảm xúc, suy tư về cuộc kháng chiến, về thắng lợi, về hoà bình, dựng xây, nối liền, dài rộng, bồi đắp, dâng trào, tung sóng, reo ca, hân hoan... Tố Hữu trong bài *Ta đi tới* đã sử dụng sự dài rộng của sông để nói về đội ngũ cách mạng: “Đội ngũ ta trùng trùng điệp điệp/ Cao như núi, dài như sông (Ta đi tới); Đường càng đi đội ngũ càng đông/ Suối ngàn đã chảy thành sông” (*Ba mươi năm đời ta có Đảng*). Cũng có khi, ông sử dụng tính chất nối liền của suối, sông và biển cả để nói về nguồn cội, sự bắt đầu hay kết thúc, điều trước lẽ sau, sự thủy chung son sắt: “Mình về mình có nhớ không/ Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn” (*Việt Bắc*). Cách mạng thành công đem về no ấm cho nhân dân; trong niềm vui hân hoan đó, Tố Hữu nhìn thấy những đôi bờ trù mật: “Yêu biết mấy những dòng sông bát ngát/ Giữa đôi bờ rào rạt lúa ngô non” (*Mùa thu mới*). Tiếng thơ của Tố Hữu đã hoà nhịp cùng với những tiếng thơ khác; nâng sông lên thành một trong những biểu tượng trung tâm của thơ kháng chiến. Cùng với Tố Hữu, ta gặp những dòng sông khác trong thơ Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Chế Lan Viên, Tế Hanh, Quang Dũng, Bằng Việt, Phạm Tiến Duật, Xuân

Quỳnh... Những dòng sông đất nước mang trong mình bóng dáng của thời đại cách mạng, những niềm vui của đời sống tự do đang đi lên trong nắng mùa thu: “Những ngã đường bát ngát/Những dòng sông đỏ nặng phù sa” (*Đất nước* của Nguyễn Đình Thi). Phù sa, sự bồi đắp, sự tốt tươi, màu mỡ, dâng hiến... là khía cạnh của sông được Nguyễn Đình Thi triển khai cho cảm thức đất nước hoà bình đang xây dựng cuộc sống ấm no. Cơ sở của biểu tượng được khởi lên từ đặc tính dâng nước, mang phù sa, nhưng quan trọng hơn, đó là dòng sông lịch sử. Đó cũng là hành trình của văn hoá, lịch sử, con người Việt Nam từ ngàn xưa đến bây giờ. Tế Hanh, nhà thơ của con sông quê hương, đã nhìn thấy sông trong hoài niệm, trong ký ức và trong cả tương lai: “Hỡi con sông đã tắm cả đời tôi/... Sông của quê hương, sông của tuổi trẻ/Sông của miền Nam nước Việt thân yêu/... Quê hương ơi, lòng tôi cũng như sông/Tỉnh Bắc Nam chung chảy một dòng” (*Nhớ con sông quê hương*). Đặc biệt, trong thơ kháng chiến Việt Nam 1945-1975, chúng ta bắt gặp biểu tượng phù sa như là một phái sinh của sông trong thơ Chế Lan Viên. Ông đã khai thác khía cạnh phù sa của sông để nói lên sự bồi đắp, nuôi dưỡng của lý tưởng cách mạng đối với tâm hồn: “Dòng sông ấy không phải sông ấy nữa/ Từng ngọn sóng đầu lau chát chứa/Những bão bùng và những chiến công” (*Thời sự hè 72 - bình luận*). Những liên tưởng về “dòng sông ấy” là cách nói khác về tính tượng trưng, phổ quát của sông trong tâm thức người Việt.

7. Biểu tượng mùa xuân

Mùa xuân là biểu tượng của thành quả cách mạng. Từ văn học truyền miệng đến văn học thành văn, mùa xuân luôn là một

biểu tượng của vẻ đẹp, của sự ấm áp, đâm chồi, nảy lộc, sinh sôi, đoàn tụ, gắn kết. Chính vì thế, khi đặt trong một không gian văn học có tính cụ thể, chúng ta lại có thể nhận ra những nét phổ quát và riêng biệt. Trong thơ kháng chiến Việt Nam 1945 - 1975, mùa xuân vẫn mang những sắc thái biểu trưng như vốn có, nhưng có thêm một nghĩa chi phối quan trọng nữa (được xem như là nguyên khởi của các sắc thái khác) đó là thành quả từ cách mạng.

Trong bài *Nguyên tiêu*, Hồ Chí Minh đã bày tỏ cảm xúc viên mãn, trọn đầy của mình trong các hình tượng xuân giang, xuân thủy, xuân thiên, nguyệt chính viên, nguyệt mãn thuyền... Đó là một sự gửi gắm kín đáo về tinh thần, khí lực của cuộc cách mạng: “Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên/ Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên/ Yên ba thâm xứ đàm quân sự/ Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền” (*Nguyên tiêu*). Ta nhận thấy một tinh thần ung dung, tự tại, lạc quan, tin tưởng vào tương lai của cách mạng. Bàn việc quân, việc nước, nhưng tâm hồn lại tràn ngập xúc cảm thi ca, xuân trở thành một biểu tượng tiên tri: “Trường kỳ kháng chiến, nhất định thắng lợi”.

Tổ Hữu đã sử dụng mùa xuân như một biểu tượng kết tinh thành tựu cách mạng, kháng chiến. Mùa xuân trong thơ ông là mùa xuân thắng lợi, hoa thơm, trái ngọt, chồi xanh, lộc biếc, tràn đầy sức sống, khí thế chiến đấu, dựng xây (*Xuân đến, Theo chân Bác, Xuân sớm, Việt Bắc, Xuân nhân loại, Trên miền Bắc mùa xuân, Tiếng hát sang xuân, Bài ca mùa xuân 1961, Chào xuân 1967, Bài ca xuân 68...*). Tổ Hữu xứng đáng ở vị trí tiên phong của nền văn học kháng chiến. Tiếng thơ của ông có trưng dụng sắc thái biểu trưng của mùa xuân để nói về đất nước trong ngày vui giải

phóng, trong không khí hoà bình, tái thiết, dựng xây. Tố Hữu đã say sưa ca hát, say sưa trong không khí vui tươi của ngày hội non sông giải phóng. Đó là mùa xuân của thiên nhiên đất trời, mùa xuân của đất nước, mùa xuân của lòng người, mùa xuân của tinh thần đấu tranh cách mạng...

Sau những đêm dài nô lệ, sau những mùa đông băng giá, sau những đau thương của chiến tranh, đất nước và con người Việt Nam lại bước sang một mùa xuân mới, mùa xuân của ý Đảng, lòng dân, của muôn người như một. Trong niềm hân hoan đó, những đời xưa sống lại, những đất cũ hồi sinh, những suối nguồn lại tuôn chảy: “Em mặc yếm thắm/Em thắt lụa hồng/Em đi trẩy hội non sông/Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh” (*Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm). Trong rất nhiều sáng tác nữa của thơ ca kháng chiến (của Hoàng Cầm, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Chế Lan Viên, Nguyễn Viết Lam, Văn Đài đến Xuân Quỳnh, Lâm Thị Mỹ Dạ, Lê Anh Xuân, Phạm Quốc Ca...), cùng với cảm xúc say sưa trong mùa xuân toàn thắng là niềm biết ơn đối với Đảng, với Bác Hồ đã dẫn dắt, đưa nhân dân và đất nước vượt qua sóng gió, mưa dông, giá rét, đi qua mùa đông để đến với mùa xuân tươi sáng: “Cảm ơn Đảng, mùa xuân bất tuyệt” (*Đường chúng ta đi* của Hoàng Trung Thông). Trong mùa xuân náo nức có “áo em mới”, “má em hồng”; có nắng vàng tươi, hoa nở, chim kêu; có những hẹn hò, hội lễ, những nhen nhóm cho cuộc sống mới đang về: “Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét/ Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng/ Như xuân đến chim rừng lông trở biếc/ Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương/... Mặt em hồng trong suối lớn mùa xuân” (*Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên).

Điểm nhấn làm nên sắc thái khu biệt của biểu tượng mùa xuân trong thơ kháng chiến chính là ở chỗ nhờ cách mạng, Đảng và Bác Hồ mới có mùa xuân. Thực ra, cách trưng dụng và biểu đạt này mang hàm nghĩa là sự thay đổi từ hoàn cảnh này sang hoàn cảnh khác với nguyên do từ cách mạng, kháng chiến. Mùa xuân, với những nét phổ quát về thiên nhiên, đất trời, trở nên phù hợp với những diễn ngôn hàm chứa sự hân hoan, vui mừng, vẻ đẹp tươi thắm, ấm áp. Mùa xuân là lúc muôn loài khoe sắc, lòng người thấy ấm áp, hân hoan, cũng là lúc tình yêu hé nụ đâm chồi. Nhưng, trước tất cả, đó là mùa của sự khởi đầu, sự chuyển mình. Đất nước sang xuân, lòng người cũng sang xuân, những mùa xuân bất tuyệt, vĩnh hằng.

Càng đi sâu vào cuộc chiến, lớp những nhà thơ trẻ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ càng thể hiện những vẻ đẹp trẻ trung, tươi tắn trong cảm nhận và bày tỏ về mùa xuân. Những nhà thơ lớp trước như Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Chế Lan Viên... thường nghiêng về khía cạnh ngợi ca công lao của kháng chiến, của cách mạng, của Đảng và Bác Hồ. Mùa xuân là một biểu tượng của thành quả cách mạng. Đến thế hệ Nguyễn Khoa Điềm, Phạm Tiến Duật, Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh, Lâm Thị Mỹ Dạ, Ý Nhi, Lê Anh Xuân..., mùa xuân được cảm nhận tươi trẻ hơn. Đó là tuổi trẻ, tình yêu, sự sống. Dường như những sắc thái có tính huyền thoại đã được giản lược, thay vào đó là cái nóng hổi của cuộc sống, của chiến đấu và xây dựng: “Em đẹp lắm như mùa xuân bùng dậy/ Súng trên vai cũng đẹp như em” (*Trở về quê nội* của Lê Anh Xuân); “Từ dáng đứng của anh giữa đường băng Tân Sơn Nhất/ Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân” (*Dáng đứng Việt Nam* của Lê Anh

Xuân); “Đầu năm về thăm mẹ/ Áo còn vương chiến hào/ Chân lội qua con suối/ Nghe mùa xuân xôn xao” (*Tiếng mùa xuân* của Lâm Thị Mỹ Dạ)... Với những sắc thái này, mùa xuân càng cho thấy giá trị biểu tượng của mình khi thể hiện các lớp nghĩa về tuổi trẻ, sự sống, được cảm nhận qua lăng kính của những người trẻ tuổi đang sống giữa những ngày trào sôi khí thế chiến đấu và dựng xây.

8. Kết luận

Hệ biểu tượng trong thơ kháng chiến giai đoạn 1945-1975 có những biểu tượng truyền thống như: mặt trời, cánh chim, dòng sông, mẹ, đất đai, cánh đồng, tiếng hát... Những biểu tượng này được tái sinh, được tiếp nạp thêm các sắc thái tượng trưng mới trong thời đại cách mạng. Từ các biểu tượng trong thơ kháng chiến 1945-1975, chúng ta nhận diện được quá khứ, nhận

diện được lịch sử Việt Nam trong một giai đoạn hùng tráng, bị thương nhất.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chevalier J., Gheerbrant A. (2002), *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [2] Durand P. J. (2012), *Biểu tượng và ý nghĩa của các loài thú trong Thánh Kinh*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [3] Freud S. (2002), “Sự trở lại ấu thơ của tục tô tem”, *Phân tâm học và văn hoá tâm linh*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [4] Phong Lê (2003), *Văn học Việt Nam hiện đại, lịch sử và lý luận*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [5] Hoài Thanh, Hoài Chân (2000), *Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Bá Thành (2015), *Toàn cảnh thơ Việt Nam 1945-1975*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.